

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ BÁN THAN TRONG NƯỚC DO TKV SẢN XUẤT

(Thời điểm áp dụng: Từ ngày 23 tháng 09 năm 2026)

STT	Tên/Chủng loại than	Chỉ tiêu chất lượng/Quy cách	DVT	Giá min đã VAT (đồng/tấn)	Giá max đã VAT	Địa điểm giao hàng	Giá bán từ tối thiểu đến tối đa (đồng/tấn)	Ghi chú
1	Than Cọc xỏ 1A	TCCS 02:2023/TKV	Tấn	4.107.678	4.383.889	Khu vực Hà Nội	4.107.678 - 4.382.889	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
2	Than Cọc xỏ 1A	TCCS 02:2023/TKV	Tấn	4.090.390	4.365.602	Khu vực Bạch Đằng, Hải Phòng	4.090.390 - 4.365.602	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
3	Than Cọc xỏ 1A	TCCS 02:2023/TKV	Tấn	4.092.551	4.367.763	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	4.092.551 - 4.367.763	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
4	Than Cọc xỏ 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	4.117.537	4.368.707	Khu vực Trần Lãm, Hưng Yên	4.117.537 - 4.368.707	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
5	Than Cọc xỏ 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	4.105.653	4.356.823	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	4.105.653 - 4.356.823	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
6	Than Cọc xỏ 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	4.105.653	4.356.823	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	4.105.653 - 4.356.823	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
7	Than Cọc don 7C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	2.041.570	2.243.468	Khu vực Bạch Đằng, Hải Phòng	2.041.570 - 2.243.468	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
8	Than Cọc don 7C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	2.049.130	2.251.028	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	2.049.130 - 2.251.028	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
9	Than Cọc don 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	1.574.357	1.744.813	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	1.574.357 - 1.744.813	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
10	Than Cọc don 8C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	1.246.977	1.419.593	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	1.246.977 - 1.419.593	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
11	Than Cọc 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	875.726	1.022.518	Cảng Hòn Lã, Quảng Trị	875.726 - 1.022.518	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
12	Than Cọc 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	811.438	958.230	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	811.438 - 958.230	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
13	Than Cọc 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	811.438	958.230	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	811.438 - 958.230	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
14	Than Cọc 8B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	605.087	736.676	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	605.087 - 736.676	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
15	Than Cọc 8C	TCCS 03:2023/TKV	Tấn	404.136	459.881	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	404.136 - 459.881	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
16	Than Bùn tuyển 3C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	1.383.126	1.508.618	Cảng Đồng Nai	1.383.126 - 1.508.618	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
17	Than Cọc 3b.2	TCVN 8910:2020	Tấn	3.889.217	3.683.048	Cảng Sơn Dương, Hà Tĩnh	3.889.217 - 3.683.048	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
18	Than Cọc 5b.3	TCVN 8910:2020	Tấn	2.174.361	2.289.127	NKND Nông Sơn	2.174.361 - 2.289.127	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
19	Than Cọc 6a.3	TCVN 8910:2020	Tấn	2.079.744	2.254.267	Khu vực Bạch Đằng, Hải Phòng	2.079.744 - 2.254.267	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
20	Than Cọc 6a.3	TCVN 8910:2020	Tấn	2.081.905	2.256.428	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	2.081.905 - 2.256.428	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng

Ghi chú:

1. Giá niêm yết đã bao gồm thuế GTGT.
2. Bảng niêm yết giá này thay thế Bảng niêm yết giá 01-09/NVG-CLM ngày 21/09/2026.

